

PHỤ LỤC 1
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH HÒA BÌNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	
1	Thành phố Hòa Bình	III	II	
2	Đô thị Lương Sơn	IV	III	
3	Đô thị Đà Bắc	V	V	
4	Đô thị Mai Châu	V	IV	
5	Đô thị Vạn Hoa	-	V	
6	Đô thị Cao Phong	V	V	
7	Đô thị Dũng Phong	-	V	
8	Đô thị Bo	V	IV	
9	Đô thị Bãi Xé	-	V	
10	Đô thị Mãn Đức	V	IV	
11	Đô thị Phong Phú	-	V	
12	Đô thị Vụ Bản	V	V	
13	Đô thị Mường Vó	-	V	
14	Đô thị Ân Nghĩa	-	V	
15	Đô thị Chi Nê	V	IV	
16	Đô thị Ba Hàng Đồi	V	V	
17	Đô thị Hàng Trạm	V	V	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC 2**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
I	Các KCN đã thành lập/ đã có trong quy hoạch giai đoạn trước		1.331,68
1	KCN Bờ Trái Sông Đà	Thành phố Hòa Bình	68,37
2	KCN Bình Phú	Thành phố Hòa Bình	214,29
3	KCN Yên Quang	Thành phố Hòa Bình	180,62
4	KCN Lương Sơn	Huyện Lương Sơn	83,08
5	KCN Nam Lương Sơn	Huyện Lương Sơn	75,00
6	KCN Nhuận Trạch	Huyện Lương Sơn	213,68
7	KCN Thanh Hà	Huyện Lạc Thủy	276,64
8	KCN Lạc Thịnh	Huyện Yên Thủy	220
III	Các KCN quy hoạch mới		2.139
1	KCN Thịnh Minh	Thành phố Hòa Bình	429,5
2	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tân Vinh	Huyện Lương Sơn	420
	<i>Trong đó: Khu công nghiệp</i>		294
3	KCN Thanh Cao	Huyện Lương Sơn	215
4	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy	530
	<i>Trong đó: Khu công nghiệp</i>		371
5	KCN Yên Thịnh	Huyện Yên Thủy	123
6	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tân Phong	Huyện Lạc Sơn	495
	<i>Trong đó: Khu công nghiệp</i>		346,5
7	KCN Thanh Hối	Huyện Tân Lạc	130
8	KCN Cao Sơn	Huyện Đà Bắc	230
	Tổng cộng		3.470,68

Ghi chú:

Quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

PHỤ LỤC 3**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
I	Cụm công nghiệp có trong quy hoạch thời kỳ trước và không thay đổi tổng diện tích		519,0
1	Tiên Tiến	Thành phố Hòa Bình	63,11
2	Thịnh Minh 1	Thành phố Hòa Bình	73,92
3	Chăm Mát – Dân Chủ	Thành phố Hòa Bình	15
4	Yên Mông	Thành phố Hòa Bình	42
5	Xóm Rụt	Huyện Lương Sơn	74,50
6	Thanh Nông	Huyện Lạc Thủy	35,12
7	Đông Tâm	Huyện Lạc Thủy	73,97
8	Đông Tâm II	Huyện Lạc Thủy	66,38
9	Phong Phú	Huyện Tân Lạc	75,00
II	Cụm công nghiệp có trong quy hoạch thời kỳ trước được điều chỉnh tăng diện tích		393,05
1	Phú Thành II	Huyện Lạc Thủy	75,00
2	Môi trường công nghệ cao Hòa Bình	Huyện Lạc Thủy	75,00
3	Chiềng Châu	Huyện Mai Châu	18,16
4	Đông Lai - Thanh Hối	Huyện Tân Lạc	42,89
5	Tây Phong	Huyện Cao Phong	32,00
6	Đà Bắc	Huyện Đà Bắc	75,00
7	Đầm Đuống	Huyện Lạc Sơn	75,00
III	Cụm công nghiệp có trong quy hoạch thời kỳ trước được điều chỉnh giảm diện tích		32,59
1	Hòa Sơn	Huyện Lương Sơn	32,59
IV	Cụm công nghiệp quy hoạch mới		1.264,39
1	Mông Hóa	Thành phố Hòa Bình	65,8
2	Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình	75,00
3	Thanh Sơn	Huyện Lương Sơn	59,97
4	Suối Nảy	Huyện Lương Sơn	49,00
5	Tiến Sơn	Huyện Lương Sơn	74,80

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
6	Tiến Sơn 2	Huyện Lương Sơn	74,58
7	Thanh Cao 1	Huyện Lương Sơn	39,88
8	Thanh Cao 5	Huyện Lương Sơn	74,8
9	Xuân Dương	Huyện Lương Sơn	47,31
10	Cao Dương	Huyện Lương Sơn	65,20
11	Sơn Hà	Huyện Lương Sơn	50,00
12	Thống Nhất	Huyện Lạc Thủy	75,00
13	Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy	40,87
14	Dũng Phong	Huyện Cao Phong	60,00
15	Đú Sáng	Huyện Kim Bôi	74,00
16	Nuông Dăm	Huyện Kim Bôi	70,00
17	Tú Lý	Huyện Đà Bắc	50,00
18	Cao Sơn	Huyện Đà Bắc	55,00
19	Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy	38,12
20	Bảo Hiệu 2	Huyện Yên Thủy	50,06
21	Khoang Rào	Huyện Lạc Sơn	75,00
Tổng cộng			2.209,03

Ghi chú:

Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

PHỤ LỤC 4**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SÂN GOLF TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Sân golf hiện trạng và sân golf đã quyết định chủ trương đầu tư		866
1	Sân golf Phụng Hoàng	Huyện Lương Sơn	270
2	Sân golf Hòa Bình - Geleximco	TP Hòa Bình	180
3	Sân golf Phúc Tiến	TP Hòa Bình	180
4	Sân golf Kỳ Sơn	TP Hòa Bình	148
5	Sân golf quốc tế Quang Tiến	TP Hòa Bình	88
II	Sân golf bổ sung mới		5.220
1	Cụm sân golf phía Bắc thành phố Hòa Bình	TP Hòa Bình	865
2	Cụm sân golf bờ phải sông Đà	TP Hòa Bình	470
3	Cụm sân golf bờ trái sông Đà	TP Hòa Bình và huyện Đà Bắc	690
4	Cụm sân golf phía Bắc huyện Lương Sơn	Huyện Lương Sơn và TP Hòa Bình	460
5	Cụm sân golf tại xã Cao Sơn	Huyện Lương Sơn	750
6	Cụm sân golf Kim Bôi	Huyện Kim Bôi	900
7	Cụm sân golf Tân Lạc	Huyện Tân Lạc	205
8	Cụm sân golf Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn	170
9	Cụm sân golf Lạc Thủy	Huyện Lạc Thủy	170
10	Cụm sân golf Yên Thủy	Huyện Yên Thủy	450
11	Cụm sân golf Mai Châu	Huyện Mai Châu	90
Tổng			6.086

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới, diện tích và danh mục dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện. Tuân thủ quy định của pháp luật về không sử dụng đất rừng tự nhiên, đất lúa, cũng như yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, tỉnh Hòa Bình được phép lựa chọn thứ tự ưu tiên đầu tư xây dựng và điều chuyển chỉ tiêu sử dụng đất giữa các dự án sân golf nhưng không vượt quá chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt tại quyết định này.

PHỤ LỤC 5

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Hệ thống cao tốc, quốc lộ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
I	Các tuyến cao tốc qua địa bàn tỉnh Hoà Bình đã được phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ			
1	Cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02)			
-	Đoạn Ba Vi – Chợ Bền	Xã Hòa Sơn, Lương Sơn	Chợ Bền, xã Thanh Cao, Lương Sơn	CT, 6 làn
-	Đoạn Chợ Bền – Thạch Quảng	Chợ Bền, Thanh Cao, Lương Sơn	Xã Ân Nghĩa, Lạc Sơn (giáp ranh tỉnh Thanh Hóa)	CT, 4 làn
2	Cao tốc Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên (CT.03)			
-	Đoạn Hòa Lạc – Hòa Bình	Xã Quang Tiến, TP. Hòa Bình (giáp ranh Hà Nội)	Phường Trung Minh, TP. Hòa Bình	CT, 6 làn (có dự trữ quỹ đất 2 bên đường để xây dựng hệ thống đường bên và đường sắt liên vùng)
-	Đoạn cao tốc Hòa Bình – Mộc Châu	Phường Kỳ Sơn – TP Hòa Bình	Xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu	CT, 4 làn
II	Quốc lộ			
A	Các tuyến quốc lộ qua địa bàn tỉnh Hòa Bình đã được phê duyệt theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ			
1	Quốc lộ 6	Điểm đầu tại xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn	Tại xã Pà Cò, huyện Mai Châu	III, 2-6 làn
2	Quốc lộ 12B	Tại xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	Tại thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc	III, 2-6 làn
3	Quốc lộ 21	Xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	III, 2-6 làn
4	Quốc lộ 21C (Ba Sao – Bái Đính)	Xã Đồng Tâm, Lạc Thủy giao với QL.21 giáp ranh với Hà Nam	xã Đồng Tâm, Lạc Thủy giáp ranh với Ninh Bình	III, 2-4 làn
5	Quốc lộ 6D – Nâng cấp đường	Giao với QL.6 tại xã Thu	Xã Đồng Tâm,	IV, 2 làn

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
	12B	Phong, huyện Cao Phong	huyện Lạc Thủy	
6	Quốc lộ 32D (nâng cấp từ ĐT.433)	Xã Nánh Nghệ, Đà Bắc, Hòa Bình vị trí giáp ranh Sơn La	Giao với QL.70B, TP. Hòa Bình	IV, 2 làn
7	Quốc lộ 37C	Xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy vị trí giáp ranh với Ninh Bình	Cầu Thung Trâm trên đường Hồ Chí Minh, Hưng Thi, huyện Lạc Thủy, Hòa Bình	IV, 2 làn
8	Quốc lộ 15	Xã Tòng Đậu, huyện Mai Châu	Xã Vạn Mai, huyện Mai Châu	III-IV, 2 làn
9	Quốc lộ 70B	Xã Yên Mông, Hòa Bình tại khoảng Km132+720, tuyến QL.70B	Giao với QL.6 tại khoảng lý trình Km67+100	III-IV, 2-4 làn
B	Các tuyến đường tránh quốc lộ			
1	Các tuyến tránh Quốc lộ 6			
-	Tuyến tránh thị trấn Mãn Đức	Tại khoảng Km99+400, QL.6	Tại khoảng lý trình Km106+100, QL.6	III
-	Tuyến tránh thị trấn Lương Sơn	Tại khoảng Km40+900, QL.6	xã Hòa Sơn, Lương Sơn	III
-	Tuyến tránh Đèo Thung Khe	Xã Phú Cường, Tân Lạc	Xã Đồng Tân, Mai Châu	III
-	Tuyến tránh dốc Cun, thị trấn Cao Phong	Phường Dân Chủ, TP. Hòa Bình	Xã Tây Phong, Cao Phong	III
2	Tuyến tránh Quốc lộ 12B			
-	Tuyến tránh thị trấn Vụ Bản	QL12B xã Xuất Hóa, huyện Lạc Sơn	QL.12B, Thị trấn Vụ Bản	III
3	Tuyến tránh Quốc lộ 21			
-	Tuyến tránh thị trấn Chi Nê	Tại khoảng Km86+150, xã Phú Nghĩa, huyện Lạc Thủy	Tại khoảng lý trình Km91+010, QL.21, thuộc địa phận xã Đồng Tâm huyện Lạc Thủy	III
4	Tuyến tránh Quốc lộ 15			
-	Tuyến tránh thị trấn Mai Châu	Xã Tòng Đậu	Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu	III-IV, 2 làn

II. Hệ thống đường 229

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
1	Đường TSA			
-	Đường TSA (BL-BC)	giao với QL.6 tại ngã 3 Bãi Lạng, huyện Lương Sơn	giao với đường 12B tại ngã 3 Bãi Chạo, huyện Kim Bôi	IV
-	Đường TSA (Khăm – Chi)	giao với đường TSA (BL – BC) tại xã Bình Sơn, Kim Bôi	giao với Tuyến X2 tại xã Hùng Sơn Kim Bôi	V
-	Đường TSA (Ve – Chám)	giao với đường 12B tại xã Đông Bắc	giao với đường TSA (Khăm – Chi) tại xã Hùng Sơn, Kim Bôi	V
2	Tuyến C	giao với QL.12B tại xã Xuất Hóa, Lạc Sơn	giao với đường 12B tại TT. Bo, Kim Bôi	IV
3	Tuyến X2	Giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Cao Dương, Lương Sơn	Giao với đường 12B tại xã Kim Lập, Kim Bôi	V
4	Tuyến Y			
-	Tuyến Y1	giao với Tuyến X2 tại xã Kim Lập	xã Thanh Cao, Lương Sơn	V
-	Tuyến Y2	giao với đường Y1	giao với QL.21 tại xã Thanh Cao, Lương Sơn	V
5	Tuyến T			
-	Tuyến T (Khoang – Nội)	Tuyến T (Khoang – Nội)	xã Xuân Thủy, Kim Bôi	V
-	Tuyến T (Chiêng – Lốc)	giao với đường 12B tại xã Vinh Đông, Kim Bôi	giao với đường TSA (Ve – Chám) tại xã Xuân Thủy, Kim Bôi	V

III. Hệ thống đường tỉnh

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
1	Đường tỉnh 431	Giao QL.21, Xã Thanh Cao, Lương Sơn	Xã Thanh Cao, Lương Sơn	III
2	Đường tỉnh 432	Giao QL.6 tại ngã 3 Đồng Bàng, xã Đồng Tân	xã Tân Pheo, huyện Đà Bắc	V
3	Đường tỉnh 432B			
	Nhánh 1	Giao QL.6 tại TT. Mai Châu, huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn, huyện Mai Châu	V
	Nhánh 2	Xã Thành Sơn, huyện Mai Châu	Giao ĐT.440 tại xã Vân Sơn, huyện Tân Lạc	V
4	Đường tỉnh 433B (nâng cấp từ ĐH.32 và ĐH.33 và ĐH.38)			
-	Nhánh 1 (ĐH.32 và ĐH.33)	Xóm Đá Bia, xã Tiên Phong, Đà Bắc (nút giao cầu Hoà Sơn, thuộc cao tốc CT.03)	Xã Tú Lý, Đà Bắc giáp ranh tỉnh Phú Thọ	V
-	Nhánh 2 (ĐH.38)	Xóm Phiếu, xã Tiên Phong, Đà Bắc	Xã Cao Sơn, Đà Bắc	V
5	Đường tỉnh 434	Phường Thái Bình, TP. Hòa Bình	Giao với đường tỉnh 435 tại xã Bình Thanh	IV
6	Đường tỉnh 435			
-	Nhánh 1	Phường Thái Bình, TP. Hòa Bình	Xã Bình Thanh, huyện Cao Phong	IV
-	Nhánh 2	Xã Bình Thanh, Cao Phong	Xã Suối Hoa, Tân Lạc	III
-	Nhánh 3 (nâng cấp từ ĐT.435B)	Xã Bình Thanh, Cao Phong	Xã Thung Nai, Cao Phong	IV
7	Đường tỉnh 436	Xã Phong Phú, Tân Lạc	Giao với ĐT.437, Xã Tân Mỹ, Huyện Lạc Sơn	IV
8	ĐT.436B (nâng cấp từ ĐH.58 và ĐH.77)	Giao ĐT.440, Xã Quyết Chiến, Tân Lạc	Giao ĐT.437, Xã Ân Nghĩa, Lạc Sơn	V
9	Đường tỉnh 437	Xã Tân Mỹ, Lạc Sơn	Xã Ân Nghĩa, Lạc Sơn	V
10	Đường tỉnh 438B	Giao ĐT.438 Xã Khoan Dụ, Lạc Thủy	Xã An Bình, Lạc Thủy	III
11	Đường tỉnh 439	Giao QL.15 Xã Vạn	giao với QL.6, khoảng	V

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
		Mai, Mai Châu	lý trình Km153+100 tại xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	
12	Đường tỉnh 440	Giao QL.6 Xã Phong Phú, Tân Lạc	Xã Vân Sơn, Tân Lạc giáp ranh tỉnh Thanh Hóa	V
13	Đường tỉnh 441	Giao với đường Hồ Chí Minh (khoảng Km425 lý trình đường HCM)	Giao với tuyến đường Liên kết vùng (ĐT.448B) tại khoảng Km8	IV
14	Đường tỉnh 442	Giao QL.12B Xã Yên Trị, Yên Thủy	Xã Ngọc Lương, Yên Thủy	IV
15	Đường tỉnh 442B (Đường kết nối đường Hồ Chí Minh với đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến đường Đông – Tây tỉnh Ninh Bình))	Giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Lạc Thịnh, huyện Yên Thủy	Điểm cuối tại xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình (giáp xã Văn Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình)	III
16	Đường tỉnh 443	Khoảng lý trình Km 32+150(P), QL.12B xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	Xã Tự Do, huyện Lạc Sơn nối với xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	V
17	Đường tỉnh 444			
-	Tuyến chính	Giao QL.6 xã Tây Phong. Cao Phong	Chợ Vó. xã Nhân Nghĩa. Lạc Sơn	V
-	Tuyến nhánh	Thạch Yên (Cao Phong)	Giao với QL.12B tại Thanh Hối (Tân Lạc)	V
18	Đường tỉnh 445	Giao QL.6, P. Kỳ Sơn	xã Thịnh Minh, TP. Hòa Bình	IV
19	Đường tỉnh 445B	Giao với CT.03 (đoạn tuyến Hòa Lạc - Hòa Bình), tại xã Quang Tiến, TP. Hòa Bình	Giao với ĐT.445, tại xã Thịnh Minh, TP. Hòa Bình	V
20	Đường tỉnh 445C	Giao với tuyến Hòa Lạc – Hòa Bình tại xã Quang Tiến, TP. Hòa Bình	Giao với ĐT.445 tại xã Hợp Thành, TP. Hòa Bình	III
21	Đường tỉnh 446	Giao QL.6, Xã Mông Hóa,	Xã Quang Tiến, TP. Hòa Bình	V
22	Đường tỉnh 447	Giao tuyến Y1, xã	Xã Cao Dương, Lương	IV

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
		Thanh Sơn, Lương Sơn	Sơn	
23	Đường tỉnh 448			IV
-	Nhánh 1	Giao tuyến TSA(BL-BC) Xã Vĩnh Tiến, Kim Bôi	Phường Kỳ Sơn, TP. Hòa Bình	IV
-	Nhánh 2	Xã Độc Lập, TP. Hòa Bình	Giao QL.6 Phường Đồng Tiến, Hòa Bình	IV
-	Nhánh 3	Phường Dân Chủ TP. Hòa Bình	Xã Độc Lập, TP. Hòa Bình	IV
24	Đường tỉnh 448B (tuyến liên kết vùng Hòa Bình – Hà Nội và cao tốc Sơn La)	Giao với đường nội thị thị trấn Bo, thuộc địa phận huyện Kim Bôi	Giao với QL.70B thuộc địa phận xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình	IV
25	Đường tỉnh 449	Giao tuyến C Xã Kim Bôi, Kim Bôi	Xã Hưng Thi, Lạc Thủy	IV
26	Đường tỉnh 450	Xã Phú Cường, Tân Lạc	Xã Sơn Thủy, Mai Châu	V

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHỤ LỤC 6**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỶ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên tuyến/ tên cảng	Địa điểm	Chiều dài/ Công suất	Ghi chú
I	Tuyến đường thủy nội địa quốc gia			
1	Tuyến đường thủy vùng hồ Thủy điện Hòa Bình – Sơn La – Lai Châu		Cấp III, 442 km	Hiện trạng
2	Tuyến Việt Trì – Hòa Bình: Từ cảng Việt Trì đến cảng Hòa Bình		Cấp III, 74 km	Hiện trạng
II	Tuyến vận tải thủy địa phương			
1	Tuyến Sông Bôi		19 km	Hiện trạng
2	Tuyến nhánh Hiền Lương		7,5 km	Hiện trạng
3	Tuyến Nhánh Vây Nưa		3,5 km	Hiện trạng
4	Tuyến nhánh Ngòi Hoa		11 km	Hiện trạng
5	Tuyến nhánh Phúc Sạn		4,8 km	Hiện trạng
6	Tuyến Nhánh Đồng Nghê		6,8 km	Hiện trạng
7	Tuyến Nhánh Cao Sơn		9 km	Hiện trạng
8	Tuyến nhánh Bình Thanh		7,8 km	Hiện trạng
II	Cảng thủy nội địa trung ương			
	<i>Khu cảng sông Đà</i>			
1	Cảng Bến Ngọc - Hòa Bình (Cảng tổng hợp)	TP Hòa Bình	700.000 tấn/năm	Hiện trạng
2	Cảng tổng hợp sông Đà	TP Hòa Bình	15.000 hành khách/năm 1.306.000 tấn/năm	Hiện trạng
3	Cảng khác	TP Hòa Bình	500.000 tấn/năm	Xây mới
	<i>Khu cảng vùng hồ Hòa Bình</i>			
4	Cảng Bích Hạ	TP Hòa Bình	80.153 hành khách/năm 300.000 tấn/năm	Hiện trạng
5	Cảng Ba Cáp	TP Hòa Bình	320.612 hành khách/năm	Hiện trạng

			500.000 tấn/năm	
6	Cảng tại khu cảng hồ Hòa Bình		500.000 tấn/năm	Xây mới
Các khu vực khác:				
7	Cụm cảng hành khách	TP Hòa Bình	300.000 hành khách/năm	Hiện trạng (Nâng cấp)
8	Cảng Đảo Sung	Huyện Đà Bắc	217.000 hành khách/năm	Xây mới
9	Cảng Tiên Phong	Huyện Đà Bắc	410.000 hành khách/năm	Điều chỉnh quy hoạch bến thủy Tiên Phong
10	Cảng Hạt - Yên Hòa	Huyện Đà Bắc	185.000 hành khách/năm 1 triệu tấn/năm	Điều chỉnh quy hoạch bến thủy Xóm Hạt
III	Cảng thủy nội địa địa phương			
1	Cảng Xuân Thiện – Lạc Thủy	Huyện Lạc Thủy	8,2 triệu tấn/năm	Xây mới
2	Cảng Hiền Lương	Huyện Đà Bắc	0,5 triệu tấn/năm 100.000 khách/năm	Nâng cấp từ bến thủy nội địa Hiền Lương
3	Cảng Thung Nai	Huyện Cao Phong	460.000 hành khách/năm	Nâng cấp từ bến Tiến Anh
4	Cảng Ngòi Hoa	Huyện Tân Lạc	185.000 hành khách/năm	Xây mới
5	Cảng Lanh - Cao Sơn	Huyện Đà Bắc	200.000 hành khách/năm 1,5 triệu tấn/năm	Điều chỉnh quy hoạch bến thủy xóm Lanh
6	Cảng Đại Nam - Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy	1,5 triệu tấn/năm	Xây mới
7	Cụm cảng Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy	10 triệu tấn/năm	Xây mới

PHỤ LỤC 7

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN, LƯỚI ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A. Nguồn điện

TT	Nhà máy điện	Địa điểm	Công suất dự kiến (MW)		Ghi chú
			Hiện trạng	Đến năm 2030	
I	Thủy điện				
1	Các dự án thủy điện đang vận hành dự kiến điều chỉnh công suất				
1.1	Thủy điện Suối Tráng	Huyện Cao Phong	2.7	7.7	Nâng công suất (tăng 5MW)
1.2	Thủy điện Vạn Mai	Huyện Mai Châu	1.5	6.5	Nâng công suất (tăng 5MW)
2	Các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chưa triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021 - 2030				
2.1	Thủy điện Miền Đồi 2	Huyện Lạc Sơn		1.6	Đã được phê duyệt bổ sung vào quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc.
2.2	Thủy điện Trung Thành	Huyện Đà Bắc		3.6	
2.3	Thủy điện Suối Cái 1	Huyện Tân Lạc		2.8	
2.4	Thủy điện Suối Cái 2	Huyện Tân Lạc		2	
3	Các dự án thủy điện tiềm năng				
3.1	Thủy điện Cánh Tạng	Huyện Lạc Sơn		3	
3.2	Khai thác tiềm năng thủy điện nhỏ	Từ hồ chứa thủy lợi trên địa bàn các huyện Tân Lạc, TP Hòa Bình, Cao Phong, Lạc Sơn, Lương Sơn.		10	
II	Các dự án điện sinh khối tiềm năng (Dự kiến thu hút đầu tư các Nhà máy điện sinh khối Hòa Bình và các dự án điện sinh khối tiềm năng khác)				
	Điện sinh khối Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn		2x50	
III	Các dự án điện gió tiềm năng (Dự kiến thu hút đầu tư các Nhà máy điện gió tiềm năng trên địa bàn tỉnh)				
		Mại Châu, Đà Bắc...		400	
IV	Điện mặt trời và điện rác				

TT	Nhà máy điện	Địa điểm	Công suất dự kiến (MW)		Ghi chú
			Hiện trạng	Đến năm 2030	
1	Các dự án điện mặt trời tiềm năng	Mại Châu, Đà Bắc...		150	
2	Các dự án điện rác tiềm năng	Thành phố Hòa Bình, huyện Lương sơn, Lạc Thủy...		150	

Ghi chú:

- Các dự án thủy điện đang vận hành chỉ được thực hiện điều chỉnh công suất khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các quy định về quy hoạch, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và các quy định khác có liên quan.

B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI**I. TRẠM BIẾN ÁP 220KV (BỔ SUNG THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)**

TT	Trạm biến áp 220 kV	Công suất dự kiến (MVA)	Ghi chú
1	Trạm 220kV Hòa Bình	500	
2	Trạm 220kV Yên Thủy	250	
3	Trạm 220kV Tân Lạc	250	

II. ĐƯỜNG DÂY 220KV (BỔ SUNG THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Đường dây 220 kV	Chiều dài dự kiến (Km)	Ghi chú
1	Yên Thủy – Rẽ Hòa Bình – Nho Quan	2x2	
2	Đầu nối Tân Lạc	6x5	
3	Cải tạo, nâng khả năng tải Hòa Bình - Chèm	1x74	

III. TRẠM BIẾN ÁP 110KV

TT	Tên trạm biến áp	Công suất đặt (MVA)						Ghi chú
		Hiện tại			2021-2030			
I	Trạm 110kV nâng cấp cải tạo							
1	Hòa Bình	1	x	63	2	x	63	
		1	x	40				
2	Kỳ Sơn	2	x	40	1	x	63	

TT	Tên trạm biến áp	Công suất đặt (MVA)						Ghi chú
		Hiện tại			2021-2030			
					1	x	40	
3	Trung Sơn	2	x	25	1	x	63	
					1	x	40	
4	Thanh Nông	2	x	25	2	x	40	
5	XM Vĩnh Sơn	1	x	16	2	x	16	
6	X18	1	x	25	1	x	25	
7	Lạc Sơn	2	x	25	2	x	40	
8	Mai Châu	1	x	25	2	x	25	
9	Lương Sơn	1	x	40	1	x	63	
		1	x	25	1	x	40	
I	Trạm 110kV xây dựng mới							
1	Phú Minh				2	x	25	
2	Yên Quang				2	x	40	
3	Đà Bắc				1	x	25	
4	Chợ Bến				1	x	25	
5	Yên Thủy				2	x	25	
6	Lạc Thủy				1	x	25	
7	XM Xuân Sơn				2	x	45	
8	Xuân Thiện				2	x	80	
					1	x	16	
9	XM Hoàng Long				2	x	25	
10	Kim Bôi				2	x	25	
11	XM Trung Sơn 2				2	x	25	
12	XM Trung Sơn 3				2	x	25	
13	Mông Hóa				1	x	25	
14	Nhuận Trạch				2	x	25	
15	Bờ trái sông Đà				1	x	40	
16	Thịnh Minh				1	x	40	
17	Cao Sơn				2	x	25	
18	Tân Lạc				2	x	25	
19	Cao Phong				1	x	25	
20	Suối Hoa				1	x	25	

Ghi chú:

Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp; đối với máy biến áp 110kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp.

IV. ĐƯỜNG DÂY 110KV

STT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)	Số mạch	x	C.dài (km)	Ghi chú
I	Đường dây 110kV nâng cấp cải tạo					

STT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)	Số mạch	x	C.dài (km)	Ghi chú
1	220kV Hòa Bình- 110kV Hòa Bình cải tạo từ AC185	AC240	2	x	3,5	2021-2030
2	ĐZ Lương Sơn – Thanh Nông cải tạo từ 2xAC240	AC400	2	x	47	2021-2030
3	Nhánh rẽ XM Vĩnh Sơn cải tạo từ AC240	AC400	2	x	2,5	2021-2030
4	220kV Hòa Bình - rẽ Lạc Sơn cải tạo từ AC185	AC240	2	x	26	2021-2030
5	Nhánh rẽ Lạc Sơn từ AC120	AC240	1	x	23	2021-2030
6	Tân Lạc - Mai Châu từ AC185	AC400	1	x	26,5	2021-2030
7	Mai Châu – Sơn La (Mộc Châu) từ AC185	AC400	1	x	23	2021-2030
8	ĐZ 175 E10.5 Xuân Mai- E19.2 Lương Sơn đoạn từ VT 22 đến TBA 110kV Lương Sơn từ AC240	AC400	1	x	3,6	2021-2030
9	ĐZ Hòa Bình - Kỳ Sơn cải tạo từ AC185	AC300	2	x	12	2021-2030
II	Đường dây 110kV xây dựng mới					
1	Nhánh rẽ 110kV NMN Phú Minh (hiện trạng là đường dây 110kV (1 mạch) vận hành cấp điện áp 35kV).	AC300	2	x	9,4	2021-2030
2	Lạc Sơn - Yên Thủy	AC240	1	x	22	2021-2030
3	Thanh Nông - Yên Thủy	AC240	2	x	28	2021-2030
4	Đầu nối trạm 110kV Lạc Thủy	AC240	2	x	10	2021-2030
5	Đầu nối trạm 110kV XM Hoàng Long chuyển tiếp trên một mạch đường dây 172 E19.2 Lương Sơn -172 E19.3 Thanh Nông (xem xét nâng tiết diện lên AC400 trong giai đoạn 2026-2030)	AC240	2	x	3,26	2021-2030
6	220kV Yên Thủy – 500kV Nho Quan	AC240	2	x	15	2021-2030
7	Lương Sơn - Kỳ Sơn	AC300	2	x	28	2021-2030
8	Đầu nối trạm 110kV Đà Bắc (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Hòa Bình – Kỳ Sơn)	AC240	2	x	20	2021-2030
9	Đầu nối 110kV Yên Quang chuyển tiếp trên một mạch đường dây 110kV Kỳ Sơn - Lương Sơn	AC300	2	x	12,2	2021-2030
10	Đầu nối trạm 110kV Kim Bôi chuyển tiếp trên một mạch đường dây Lương Sơn – Thanh Nông (xem xét nâng tiết diện lên AC400 trong giai đoạn 2026-2030)	AC240	2	x	13	2021-2030
11	Đầu nối trạm 110kV Tân Lạc chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hòa Bình - Lạc Sơn và Hòa Bình - Mai Châu	AC300; AC400	4	x	0,5	2021-2030
12	Đầu nối 110kV Xuân Sơn (đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây	AC240	2	x	3,7	2021-2030

STT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)	Số mạch	x	C.đài (km)	Ghi chú
	220kV Yên Thủy – 500kV Nho Quan (*)					
13	Xuân Thiện – đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Thanh Nông - Yên Thủy	AC240	2	x	15	2021-2030
14	220kV Yên Thủy – điểm đầu nối nhánh Xuân Thiện (Chuyển đầu nối nhánh Xuân Thiện về trạm 220kV Yên Thủy)	AC240	2	x	20	2021-2030
15	Kim Bôi - 220kV Tân Lạc	AC400	2	x	16	2021-2030
16	Đầu nối trạm 110kV Chợ Bến	AC400	2	x	1	2021-2030
17	Đầu nối trạm Cao Phong	AC240	2	x	1	2021-2030
18	Đầu nối trạm 110kV Trung Sơn 2	AC400	2	x	2	2021-2030
19	Đầu nối trạm 110kV Trung Sơn 3	AC400	2	x	2	2021-2030
20	Đầu nối trạm 110kV Mông Hóa chuyển tiếp lên một mạch ĐZ Kỳ Sơn - Lương Sơn	AC300	2	x	2	2021-2030
21	Đầu nối trạm 110kV Nhuận Trạch chuyển tiếp lên một mạch ĐZ Lương Sơn - Thanh Nông	AC400	2	x	2	2021-2030
22	Đầu nối trạm 110kV Bờ trái sông Đà (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Hòa Bình – trạm 110kV Hòa Bình)	AC240	2	x	1	2021-2030
23	Đầu nối trạm 110kV Suối Hoa	AC240	2	x	18	2021-2030
24	Đầu nối trạm 110kV Thịnh Minh	AC300	2	x	2	2021-2030
26	Đầu nối trạm 110kV Cao Sơn	AC240	2	x	9	2021-2030
27	Đầu nối nhà máy ĐSK Hòa Bình	AC240	2	x	7	2021-2030

(*): Khi đường dây 110kV Yên Thủy – Nho Quan chưa vào vận hành, xem xét đầu nối trạm TBA 110kV XM Xuân Sơn về trạm T500 Nho Quan, 02 mạch x 7,5km.

Ghi chú:

Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây 110kV căn cứ Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chiều dài đường dây sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án.

PHỤ LỤC 8**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ				
TT	Tên nhà máy cấp nước	Công suất hiện tại (m³/ngđ)	Công suất 2030 (m³/ngđ)	Phạm vi cấp nước
I	Mạng lưới cấp nước liên vùng			
1	Nhà máy nước sạch Viwasupco	300.000	900.000	Thủ đô Hà Nội và bổ sung cho tỉnh Hòa Bình
2	NMN Xuân Mai		300.000 - 500.000	Thủ đô Hà Nội và bổ sung cho tỉnh Hòa Bình
II	Mạng lưới cấp nước nội tỉnh Hòa Bình			
1	NMN Đà Bắc		6.000	Đô thị Đà Bắc, các xã, KCN, CCN lân cận
2	NMN Kỳ Sơn (hoặc TBTA lấy nước từ NMN Tân Hòa)		5.000	Các phường (xã) Kỳ Sơn, xã Hợp Thành, Thịnh Minh, Quang Tiến, Mông Hóa
3	NMN Tân Hòa		27.000	Các phường (xã) Tân Hòa, Tân Thịnh, Thịnh Lang, Hữu Nghị; Yên Mông, Trung Minh, Kỳ Sơn, Hợp Thành, Thịnh Minh, Quang Tiến, Mông Hóa
4	NMN Đồi Ông Tượng	18.000	18.000	Các phường Thái Bình, Phương Lâm, Đồng Tiến, phường Thống Nhất, Dân Chủ, Trung Minh và Quỳnh Lâm
5	NMN Ba Vành	12.000	12.000	Các phường (xã) Tân Thịnh, Hữu Nghị, Thịnh Lang, Tân Hòa, Yên Mông
6	NMN Dạ Hợp	6.000	12.000	KCN Bờ trái sông Đà, khu nhà Dạ Hợp và các vùng lân cận.
7	NMN Núi De (GĐ 2026-2030 chuyển thành TBTA)	3.000	3.000	Các phường (xã) Hữu Nghị, Tân Hòa, Yên Mông
8	NMN Thịnh Minh	7.172	22.000	Các phường (xã) Thịnh Lang, Tân Thịnh, Kỳ Sơn, Trung Minh, Quang Tiến
9	NMN Lương Sơn	4.000	21.000	Đô thị Lương Sơn và khu vực lân cận
10	NMN Chợ Bền		3.000	Khu vực Thanh Sơn, Thanh Cao và khu vực lân cận

11	NMN Cao Phong	2.500	4.500	Đô thị Cao Phong và các xã Bắc Phong, Hợp Phong
12	NMN Dũng Phong		2.000	Hỗ trợ cho đô thị Cao Phong, Dũng Phong
13	NMN Thị trấn Bo	500	5.000	Đô thị Bo và khu vực lân cận
14	NMN Bãi Chạo	500	1.500	Các xã Vĩnh Tiến, Tú Sơn và khu vực lân cận
15	NMN Kim Tiến		1.000	Đô thị Bo, xã Kim Lập và khu vực lân cận
16	NMN Thượng Tiến		500	xã Hợp Tiến và khu vực lân cận
17	NMN Hợp Tiến		10.000	Các xã Hợp Tiến, Vĩnh Đồng, Kim Bôi và Kim Lập
18	NMN Tòng Đậu	700	1.400	Đô thị Mai Châu và khu vực lân cận
19	NMN Chiềng Châu		3.800	Đô thị Mai Châu và khu vực lân cận
20	NMN Bao La Xăm Khòe		2.000	Các xã Bao La, Xăm Khòe.
21	NMN Mãn Đức	1.200	9.000	Đô thị Mãn Đức và khu vực lân cận
22	NMN Phong Phú		2.000	Đô thị Phong Phú và khu vực lân cận
23	NMN Mường Vó		2.500	Đô thị Mường Vó, xã Quý Hòa các điểm dân cư tập trung có khả năng kết nối.
24	NMN Vụ Bản	1.200	3.800	Đô thị Vụ Bản, Xuất Hóa, Yên Phú, Định Cư, Hương Nhượng và khu vực lân cận
25	NMN Yên Nghiệp		2.500	Xã Yên Nghiệp; Huyện Lạc Sơn
26	NMN Thượng Cốc		1.800	Xã Thượng Cốc; Huyện Lạc Sơn
27	NMN Hàng Trạm	960	10.000	Đô thị Hàng Trạm và khu vực lân cận
28	NMN Ba Hàng Đồi	500	3.600	Đô thị Ba Hàng Đồi và khu vực lân cận
29	NMN Chi Nê	960	4.000	Đô thị Chi Nê và khu vực lân cận
30	NMN Suối Chuông		2.000	Xã Cao Sơn và Thị trấn Đà Bắc
31	NMN Phú Minh	2.900	28.000	Các xã: Quang Tiến, Thịnh Minh, Hợp Thành
32	NMN Cao Dương		6.000	Xã Cao Dương và khu vực lân cận
33	NMN Liên Sơn		6.000	Xã Liên Sơn và khu vực lân cận
34	NMN Cuối Hạ		3000	Xã Cuối Hạ
35	NMN Nam Thượng		1.000	Xã Kim Bôi

36	NMN Xuân Thủy		10.000	Thị trấn Bo và xã Kim Lập
37	NMN Nhuận Trạch		9.850	Xã Nhuận Trạch, huyện Lương Sơn và KCN Nhuận Trạch
38	NMN Quý Hòa		2.500	Xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn
	TỔNG	662.092	1.456.900 - 1.656.900	
B	CẤP NƯỚC NÔNG THÔN Các công trình cấp nước nông thôn được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 65% được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn.			

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

PHỤ LỤC 9**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên nhà máy	Địa điểm	Công suất dự kiến 2030 (m³/ng.đ.)	Nguồn tiếp nhận
1	TP Hòa Bình			
	Trạm XLNT SĐ 1	TP Hòa Bình	22.000	Sông Đà
	Trạm XLNT SĐ 2	TP Hòa Bình	27.000	Sông Đà
	NMNT Kỳ Sơn	TP Hòa Bình	3.000	Sông Đà
2	Huyện Đà Bắc			
	Trạm XLNT Đà Bắc	Đô thị Đà Bắc	3.000	Suối Cái
3	Huyện Lương Sơn			
	Trạm XLNT Lương Sơn 1	Đô thị Lương Sơn	9.000	Sông Bùn
	Trạm XLNT Lương Sơn 2	Đô thị Lương Sơn	9.000	Sông Bùn
4	Huyện Kim Bôi			
	Trạm XLNT Kim Bôi	Đô thị Bo	6.000	Sông Bôi
	Trạm XLNT Bãi Xe	Đô thị Bãi Xe	2.000	Sông Bôi
	Trạm XLNT Bãi Chạo	Đô thị Bãi Chạo	3.000	Sông Bôi
5	Huyện Cao Phong			
	Trạm XLNT Cao Phong 1	Đô thị Dũng Phong	2.000	Suối Bưng
	Trạm XLNT Cao Phong 2	Đô thị Tây Phong	2.000	Suối Bưng
6	Huyện Tân Lạc			
	Trạm XLNT Tân Lạc 1	Đô thị Phong Phú	2.000	Sông Trọng
	Trạm XLNT Tân Lạc 2	Xã Gia Mô	4.000	Suối Biềng
7	Huyện Mai Châu			
	Trạm XLNT Mai Châu 1	Đô thị Mai Châu	6.000	Suối Mùn
	Trạm XLNT Mai Châu 2	Đô thị Vạn Hoa	2.000	Suối Sịa
8	Huyện Lạc Sơn			
	Trạm XLNT Lạc Sơn 1	Đô thị Vụ Bản	4.000	Sông Bưởi
	Trạm XLNT Lạc Sơn 2	Đô thị Ân Nghĩa	1.500	Sông Bưởi
	Trạm XLNT Lạc Sơn 3	Đô thị Mường Vó	2.000	Sông Bưởi
9	Huyện Yên Thủy			

TT	Tên nhà máy	Địa điểm	Công suất dự kiến 2030 (m ³ /ng.đ.)	Nguồn tiếp nhận
	Trạm XLNT Yên Thủy	Đô thị Hàng Trạm	4.000	Sông Lạng
10	Huyện Lạc Thủy			
	Trạm XLNT Lạc Thủy	Đô thị Ba Hàng Đồi	2.000	Sông Bôi
	Trạm XLNT Lạc Thủy 2	Đô thị Chi Nê	3.000	Sông Bôi

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHỤ LỤC 10**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Tên khu xử lý	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Công suất quy hoạch (tấn/ngđ)
1	Khu xử lý CTR Thịnh Minh	Thành phố Hòa Bình	50	500 (giai đoạn I)
2	Khu xử lý CTR Cao Sơn	Huyện Lương Sơn	30	300
3	Khu xử lý CTR Đồng Tâm	Huyện Lạc Thủy	50	200
4	Khu xử lý CTR Đa Phúc	Huyện Yên Thủy	50	100-200

Ghi chú:

*Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên
sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương
đầu tư thực hiện dự án.*

PHỤ LỤC 11**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Stt	Tên dự án/Công trình	Địa điểm
I	Công trình xây mới, cải tạo	
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Hòa Bình
2	Trung tâm Y tế Cao Phong	Huyện Cao Phong
3	Bệnh viện đa khoa Lương Sơn	Huyện Lương Sơn
4	Trung tâm y tế huyện Đà Bắc (Cơ sở 2)	Huyện Đà Bắc
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC)	Thành phố Hòa Bình
II	Công trình nâng cấp, mở rộng	
1	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	Thành phố Hòa Bình
2	Nâng cấp, mở rộng, xây mới các Trung tâm y tế tuyến huyện, xã	Các huyện trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHỤ LỤC 12**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Stt	Tên dự án/Công trình	Địa điểm
I	Công trình xây mới	
1	Xây dựng trường Đại học	Thành phố Hòa Bình
2	Trường THPT Kim Bôi	Huyện Kim Bôi
3	Trường THPT Mai Châu	Huyện Mai Châu
4	Trường THPT Công nghiệp	TP Hòa Bình
5	Trường THPT Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
6	Trường PT DTNT THCS&THPT huyện Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
7	Xây dựng và thành lập thêm 10 cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc các ngành như Y tế; Du lịch; Chế biến nông lâm sản	
II	Công trình nâng cấp, mở rộng	
1	Xây mới, sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng nâng cấp các hạng mục công trình cho các cơ sở giáo dục phổ thông (Tiểu học, THCS, THPT và các trường PT DTNT, bán trú) trên địa bàn tỉnh	Các huyện trên địa bàn tỉnh
III	Dự án hệ sinh thái thông minh	
1	Xây dựng hệ sinh thái giáo dục thông minh	Các trường học trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHỤ LỤC 13**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Đơn vị hành chính	Chợ	Siêu thị	TTTM
1	TP Hòa Bình	16	14	5
2	Huyện Đà Bắc	12	2	0
3	Huyện Mai Châu	10	2	0
4	Huyện Lương Sơn	11	5	1
5	Huyện Cao Phong	6	1	1
6	Huyện Kim Bôi	12	3	0
7	Huyện Tân Lạc	13	2	0
8	Huyện Lạc Sơn	29	4	0
9	Huyện Lạc Thủy	13	3	0
10	Huyện Yên Thủy	10	4	0
	Tổng	132	40	7

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHỤ LỤC 14**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN AN SINH XÃ HỘI
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Ghi chú
I	Công trình xây mới		
1	Đền thờ tướng niệm liệt sỹ tỉnh Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình	
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	Huyện Kim Bôi	
3	Cơ sở cai nghiện ma túy huyện Mai Châu	Huyện Mai Châu	
4	Cơ sở trợ giúp và phục hồi chức năng cho người khuyết tật, người tâm thần và rối nhiễu tâm trí	Huyện Lạc Sơn	Diện tích 25.000m ² , quy mô phục vụ khoảng 250 – 300 người
II	Công trình nâng cấp, mở rộng		
1	Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình	TP Hòa Bình	Mở rộng diện tích sử dụng đến năm 2030 khoảng 49.000 m ²
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hòa Bình	TP Hòa Bình	Nâng cấp, chuyển sang địa điểm mới và mở rộng diện tích đến năm 2030 là 2500m ²
3	Trung tâm Điều dưỡng người có công Kim Bôi	Huyện Kim Bôi	Nâng cấp, mở rộng diện tích sử dụng đến năm 2030 là 30.000 m ²
4	Cơ sở cai nghiện ma túy số I	TP. Hòa Bình	
5	Cơ sở Cai nghiện ma túy số II huyện Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn	Chuyển địa điểm mới

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư .

PHỤ LỤC 15**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH HÒA BÌNH ĐẾN NĂM 2030**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		459.029,64	100,00	459.029,64	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	391.940,55	85,38	380.314,64	82,85	-11.625,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.145,92	6,79	28.756,00	6,26	-2.389,92
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	20.030,02	4,36	18.756,00	4,09	-1.274,02
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.470,52	6,64	30.343,83	6,61	-126,69
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	113.983,68	24,83	108.233,00	23,58	-5.750,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	40.022,46	8,72	40.022,00	8,72	-0,46
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	142.859,76	31,12	137.851,00	30,03	-5.008,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>32.322,91</i>	<i>7,04</i>	<i>32.321,00</i>	<i>7,04</i>	<i>-1,91</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.062,18	12,21	70.919,00	15,45	14.856,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.455,23	0,75	4.790,00	1,04	1.334,77
2.2	Đất an ninh	CAN	186,48	0,04	242,00	0,05	55,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	534,25	0,12	1.501,00	0,33	966,75
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,30	0,02	1.277,43	0,28	1.177,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	950,07	0,21	2.125,27	0,46	1.175,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.084,22	0,24	1.441,07	0,31	356,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206,92	0,05	684,89	0,15	477,97
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	27.217,71	5,93	34.835,20	7,59	7.617,49
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>7.872,21</i>	<i>1,71</i>	<i>11.940,00</i>	<i>2,60</i>	<i>4.067,79</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4.250,66</i>	<i>0,93</i>	<i>4.632,36</i>	<i>1,01</i>	<i>381,70</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>265,13</i>	<i>0,06</i>	<i>427,00</i>	<i>0,09</i>	<i>161,87</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>72,80</i>	<i>0,02</i>	<i>108,00</i>	<i>0,02</i>	<i>35,20</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>620,50</i>	<i>0,14</i>	<i>829,00</i>	<i>0,18</i>	<i>208,50</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>870,51</i>	<i>0,19</i>	<i>3.094,00</i>	<i>0,67</i>	<i>2.223,49</i>

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích	Cơ	Diện tích	Cơ	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10.956,99	2,39	11.036,00	2,40	79,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10,70	0,00	24,00	0,01	13,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,30	0,00	69,00	0,02	51,70
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	2.219,88	0,48	2.508,70	0,55	288,82
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			5,00	0,00	5,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	87,46	0,02	108,00	0,02	20,54
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47,64	0,01	200,00	0,04	152,36
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	35,53	0,01	52,33	0,01	16,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.382,85	2,70	13.570,00	2,96	1.187,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.909,80	0,42	2.980,00	0,65	1.070,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	221,55	0,05	266,80	0,06	45,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	34,37	0,01	51,92	0,01	17,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11.026,90	2,40	7.796,00	1,70	-3.230,90
II	KHU CHỨC NĂNG	KDT					
1	Đất đô thị	KDT	30.071,04	6,55	33.721,00	7,35	3.649,96
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	50.500,54	11,00	49.590,18	10,80	-910,36
3	Khu lâm nghiệp	KLN	296.865,90	64,67	286.106,00	62,33	-10.759,90
4	Đất khu du lịch	KDL	12.450,00	2,71	28.824,08	6,28	16.374,08
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	40.022,46	8,72	40.022,00	8,72	-0,46
6	Khu phát triển công nghiệp	KPC	634,55	0,14	2.778,43	0,61	2.143,88
7	Khu đô thị (khu đô thị mới)	KDT			1.504,47	0,33	1.504,47
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	120,00	0,03	380,40	0,08	260,40
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	35.621,65	7,76	32.121,65	7,00	-3.500,00

(*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Ghi chú:

- (3) Mã loại đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.
- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Đề xuất bổ sung để đảm bảo nhu cầu phát triển của tỉnh)**

(Đơn vị: ha)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Cấp Quốc gia phân bổ đến năm 2030	Diện tích tỉnh xác định đến năm 2030	Diện tích tăng (+); giảm (-) so với phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		459.029,64	459.029,64	459.029,64	
1	Đất nông nghiệp	NNP	391.940,55	380.315	368.853	-11.462
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.145,92	28.756	24.563	-4.193
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>20.030,02</i>	<i>18.756</i>	<i>13.616</i>	<i>-5.140</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.470,52		32.334	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	113.983,68	108.233	108.233	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	40.022,46	40.022	40.022	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	142.859,76	137.851	129.451	-8.400
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>32.322,91</i>	<i>32.321</i>	<i>32.321</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.062,18	70.919	82.537	11.618
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.455,23	4.790	4.990	200
2.2	Đất an ninh	CAN	186,48	242	393	151
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	534,25	1.501	3.474	1.973
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,30		2.202	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	950,07		2.800	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.084,22		1.530	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206,92		2.712	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	27.217,71	33.433	39.739	6.306
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>7.872,21</i>	<i>11.440</i>	<i>15.463</i>	<i>4.023</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4.250,66</i>		<i>4.547</i>	
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>265,13</i>	<i>427</i>	<i>371</i>	<i>-56</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>72,80</i>	<i>108</i>	<i>146</i>	<i>38</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>620,50</i>	<i>829</i>	<i>972</i>	<i>143</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>870,51</i>	<i>1.232</i>	<i>4.162</i>	<i>2.745</i>
	<i>Đất công trình năng</i>	<i>DNL</i>	<i>10.956,99</i>	<i>12.203</i>	<i>11.034</i>	<i>-1.169</i>

	<i>lượng</i>					
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	10,70	24	12	-12
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,30		78	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.219,88		2.720	
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		5	5	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	87,46	108	108	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47,64	200	342	142
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	35,53		272	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.382,85		13.947	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.909,80		3.261	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	221,55		315	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	34,37		307	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11.026,90	7.796	7.640	-156

PHỤ LỤC 16
ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên khu vực	Ký hiệu
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	A
1	Tiểu vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	A1
2	Tiểu vùng nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, gồm: nguồn nước trên các thủy vực tự nhiên, nhân tạo (sông, hồ chứa) cung cấp cho các nhà máy, trạm xử lý cấp nước trên địa bàn	A2
3	Tiểu vùng khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản	A3
4	Tiểu vùng bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn	A4
5	Tiểu vùng bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa	A5
II	Hạn chế phát thải	B
1	Tiểu vùng vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	B1
2	Tiểu vùng đất ngập nước	B2
3	Tiểu vùng khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	B3
III	Vùng khác Bao gồm tất cả các vùng còn lại trên địa bàn toàn tỉnh	C

() Các khu bảo tồn cấp quốc gia thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*

PHỤ LỤC 17**PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Loại khoáng sản	Hiện trạng	Quy hoạch mới	Tổng số điểm mỏ đến 2030
1	Đá xây dựng	73	0	73
2	Sét làm gạch ngói			44
3	Cát xây dựng	4	6	10
4	Đá vôi xi măng	20	0	20
5	Sét xi măng	29	0	29
6	Laterit	0	7	7 ¹
7	Đất san lấp	0	79	79
8	Sắt	19	4 ^(A)	23
9	Đồng	16	1 ^(A)	17
10	Chì kẽm	16	1 ^(A)	17
11	Quặng đa kim	5	0	5
12	Vàng	2	4 ^(A)	6
13	Antimon	1	1	2
14	Cao lanh, felpat	1	1	2
15	Khoáng chất công nghiệp (<i>talc</i>)		9 ^(A)	9
16	Nước khoáng	3 ^(A)	9 ^(A)	12
17	Than	3	22	25

Ghi chú:

(A) - Là các khu vực, điểm khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã được xác định tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể: Sắt (04 điểm); Đồng (01 điểm); Chì kẽm (01 điểm); Vàng 04 (điểm); Antimon (01 điểm); Khoáng chất công nghiệp –talc (04 điểm); Niken (01 điểm); Quarzit (01 điểm); Pyrit (05 điểm).

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có

¹ Bao gồm 02 khu vực vùng nguyên liệu laterit Lạc Sơn: KV1 - 52,62ha; KV2 - 447,69ha (CV số 1036/SXD-KT&VLXD, ngày 25 tháng 3 năm 2022)

quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

PHỤ LỤC 18**PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Nguồn nước	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng
		Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Sông Đà			
1.1	Đoạn sông Đà 8: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội	Suối Nánh, Đà Bắc, Hòa Bình	Hợp Thành, thành phố Hòa Bình, Hòa Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (5) Sử dụng cho thủy điện
1.2	Đoạn sông Đà 9: từ sau ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội đến trước khi đổ vào sông Hồng	Hợp Thành, Tp. Hòa Bình, Hòa Bình	Phong Vân, Ba Vì, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Sử dụng cho thủy điện
2	Ngòi Lạt			
2.1	Đoạn Ngòi Lạt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ	Cao Sơn, Đà Bắc, Hòa Bình	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
3	Sông Bùi			
3.1	Đoạn sông Bùi 1: từ thượng nguồn đến trước nhập lưu với sông Con	Ba Vì, Hà Nội	Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
4	Sông Cầu Đầm	Quang Tiến, Hòa Bình, Hòa Bình	Trạch Mỹ Lộc, Phúc Thọ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp

TT	Nguồn nước	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng
		Điểm đầu	Điểm cuối	
5	Sông Con	Cao Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
6	Sông Bến Gò	Liên Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
7	Sông Lạng	Lạc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Gia Minh, Gia Viễn, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
8	Sông Bôi			
8.1	Đoạn sông Bôi 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Ninh Bình	Độc Lập, Hòa Bình,	Yên Bông, Lạc Thủy, Hòa Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
9	Sông Can Bàu	Thống Nhất, Lạc Thủy, Hòa Bình	Gia Thủy, Nho Quan, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp

PHỤ LỤC 19**KHẢ NĂNG KHAI THÁC CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT
TỈNH HOÀ BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

a. Khả năng khai thác các hồ chứa

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Mục đích khai thác
I	Công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt hiện có				
1	Hồ Hoà Bình	Thủy điện	TP Hoà Bình	9.862	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ suối Nhạp A	Thủy điện	Huyện Đà Bắc	0,4	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Hồ So Lo 1	Thủy điện	Huyện Mai Châu	0,023	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ So Lo 2	Thủy điện	Huyện Mai Châu	0,003	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
5	Hồ Suối Tráng	Thủy điện	Huyện Cao Phong	0,141	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Đồng Chum 2	Thủy điện	Huyện Đà Bắc	0,055; 0,298	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Cạn Thượng	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	4,90	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
8	Hồ Đầm Bài	Thủy lợi	TP Hoà Bình	4,88	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
9	Hồ Trọng	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	4,21	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

					(3) Phát điện
10	Hồ Vung	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	2,60	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
11	Hồ Trù Bạ	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	2,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
12	Hồ Khang Trào	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	2,20	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
13	Hồ Đồng Chanh	Thủy lợi	Huyện Lương Sơn	2,00	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
14	Hồ Suối Ong	Thủy lợi	Huyện Lương Sơn	1,99	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
15	Hồ Ngành	Thủy lợi	Huyện Lương Sơn	1,80	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
16	Hồ Phoi	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	1,70	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
17	Hồ Kem	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	1,67	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
18	Hồ 5+6	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	1,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
19	Hồ Khả	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	1,30	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
20	Hồ Cóm 1	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	1,27	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết

					dòng chảy
21	Hồ Hồ 7+8	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	1,10	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
22	Hồ Suối Con	Thủy lợi	Huyện Kim Bôi	1,02	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
23	Hồ Đãng	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	1,00	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
24	Hồ Me 1	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	1,00	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
25	Hồ Đại Thắng	Thủy lợi	Huyện Lạc Thủy	0,84	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
26	Hồ Bông Canh	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,70	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
27	Hồ Vành	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,68	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
28	Hồ Bằng Gà	Thủy lợi	Huyện Lương Sơn	0,65	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
29	Hồ Lao Ca	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,65	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
30	Hồ Đồng Chứa	Thủy lợi	TP Hoà Bình	0,65	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
31	Hồ Ban	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,57	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết

					dòng chảy
32	Hồ Rá	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,57	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
33	Hồ Suối Lòng	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
34	Hồ Tam	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
35	Hồ U Tả	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
36	Hồ Đội Bắc Phong	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	0,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
37	Hồ Trang Tiếng	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,45	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
38	Hồ Rộc Cầu	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,45	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
39	Hồ Rung Chăn	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,43	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
40	Hồ Nang	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,42	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
41	Hồ Sam Tạng	Thủy lợi	Huyện Mai Châu	0,40	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
42	Hồ Ninh	Thủy lợi	Huyện Kim Bôi	0,40	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết

					dòng chảy
43	Hồ Tày Măng	Thủy lợi	Huyện Đà Bắc	0,38	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
44	Hồ Thóng	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,35	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
45	Hồ Ngọc	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,34	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
46	Hồ Muôn	Thủy lợi	Huyện Kim Bôi	0,32	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
47	Hồ Quốc I	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,28	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
48	Hồ Quốc II	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,25	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
49	Hồ Thím	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,24	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
50	Hồ De	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	0,20	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
51	Hồ Mền II	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	0,20	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
52	Hồ Múi	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	0,12	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
53	Hồ Sông Nước	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	0,25	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết

					dòng chảy
II Giai đoạn đến năm 2030					
1	Hồ Thoong	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	12	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ Thượng Tiến	Thủy lợi	Huyện Kim Bôi	12	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

b. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng đến năm 2030 ứng với các tần suất nước đến năm 2030

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
		85%	3.232	2.721	3.219	2.705	7.030	10.203	18.898	17.706	15.548	11.173	5.820	3.954	102.210
I	Lưu vực sông Đà	50%	1.601	1.201	964	741	3.291	3.284	12.205	13.775	9.892	5.880	2.562	2.004	57.400
		85%	1.252	939	754	580	2.574	2.568	9.547	10.776	7.738	4.600	2.004	1.568	44.900

c. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng

TT	Vùng quy hoạch	Có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Đang khai thác (triệu m ³ /năm)	Còn có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Khả năng khai thác tối đa của giếng (m ³ /ngày)
1	Lưu vực sông Đà	1.805	51,85	1.754	
	Các tầng chứa nước lỗ hổng	36	0,004	36	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo Cacbonat	339	18,57	321	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo lục nguyên	1.430	33,28	1.396	150

PHỤ LỤC 20**MẠNG GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mạng lưới giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước Sông Đà

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí	Nguồn nước	Nhiệm vụ
1	GS26	Huyện Đà Bắc	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau khi suối Sập Việt nhập lưu vào sông Đà đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La
2	GS27	TP Hòa Bình	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới 3 tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội
3	GS150	Huyện Lạc Thủy	Sông Bôi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bôi từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Ninh Bình
4	GS Sông Bùi (nội tỉnh)	Thị trấn Lương Sơn	Sông Bùi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bùi

(Theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

2. Điểm quan trắc môi trường tối ưu đối với chất lượng nước mặt

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
I	Vị trí và các điểm quan trắc chất lượng nước mặt				
1	Suối Nánh, Đà Bắc	M1	104°53'30.09"	21°1'58.24"	Lấy tại điểm cách cửa suối Nánh hòa vào nước sông Đà 100m
2	Nước mặt sông Đà	M2	105°14'0.98"	20°51'25.23"	Nước mặt sông Đà, cạnh UBND xã Hiền Lương, Đà Bắc
3	Gần Đập (Thượng Lưu) – phường Thái Bình	M3	105°20'1.37"	20°49'13.77"	Nước mặt tại chân cảng Bích Hạ, phường Thái Bình - TP Hòa Bình
4	Gò Lào - xã Sơn Thủy - Mai Châu	M4	105°0'18.50"	20°44'28.93"	Lấy tại ngầm Gò Lào cạnh trạm y tế xã Sơn Thủy (trước là xã Phúc Sạn)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
5	Hồ Tòng Đậu - Mai Châu	M5	105°4'29.92"	20°42'8.53"	Lấy tại lối xuống hồ Tòng Đậu cách ngã 3 Tòng Đậu 200m
6	Suối Sia - xã Vạn Mai - Mai Châu	M6	105°1'27.72"	20°34'35.48"	Lấy tại suối Xia tại cầu Co Lương, xã Vạn Mai
7	Cửa Thung Nai - Xã Thung Nai - Huyện Cao Phong	M7	105°12'39.35"	20°45'25.74"	Mẫu nước sông Đà tại cửa Thung Nai - Xã Thung Nai - Huyện Cao Phong
8	Nước mặt suối Mùn – huyện Mai Châu	M8	105°1'59.72"	20°36'14.02"	Nước mặt tại suối Mùn, xã Mai Hạ, huyện Mai Châu
9	Nước mặt suối Bin – Tử Nê – Tân Lạc	M9	105°16'51.31"	20°34'13.47"	Nước mặt tại suối Bin – Tử Nê – Tân Lạc
10	Cầu Trọng I - xã Phong Phú - Tân Lạc	M10	105°12'12.85"	20°38'18.05"	Mẫu nước mặt tại cầu Trọng I - xã Phong Phú - Tân Lạc
11	Mẫu nước mặt tại cầu Vụ bản – Lạc Sơn	M11	105°26'38.76"	20°28'8.37"	Mẫu nước mặt tại cầu Vụ bản, thị trấn Vụ Bản– Lạc Sơn
12	Nước mặt TT. Vụ Bản - Lạc Sơn	M12	105°27'39.13"	20°27'18.17"	Mẫu nước suối TT. Vụ Bản (trước là xã Liên Vũ), Lạc Sơn
13	Hồ Me - xã Lạc Thịnh – Yên Thủy	M13	105°33'11.52"	20°23'38.27"	Mẫu nước mặt tại hồ Me - xã Lạc Thịnh –Yên Thủy
14	Hồ Đồng Tâm – xã Đồng Tâm – Lạc Thủy	M14	105°48'14.47"	20°27'37.10"	Mẫu nước mặt tại hồ Đồng Tâm – xã Đồng Tâm – Lạc Thủy
15	Sông Bôi – cầu Chi Nê – thị trấn Chi Nê – Lạc Thủy	M15	105°46'33.36"	20°29'21.37"	Mẫu nước mặt sông Bôi- cầu Chi Nê – thị trấn Chi Nê – Lạc Thủy
16	Sông Bôi - xã Mỹ Hòa – Kim Bôi	M16	105°37'39.53"	20°34'15.64"	Mẫu nước mặt sông Bôi - xã Mỹ Hòa – Kim Bôi
17	Sông Bôi - xóm Lành Cánh - xã Mỹ Hòa – Kim Bôi	M17	105°38'33.09"	20°34'15.36"	Mẫu nước mặt sông Bôi - xóm Lành Cánh - xã Mỹ Hòa – Kim Bôi
18	Cầu Rộng Dài – xã Lâm Sơn - Lương Sơn	M18	105°29'15.50"	20°53'52.90"	Mẫu nước suối tại cầu Rộng Dài, sau sân Golf Phụng Hoàng - xã Lâm Sơn - Lương Sơn
19	Cầu Đồng Chúi - xã Tân Vinh – Lương Sơn	M19	105°30'54.18"	20°52'8.80"	Mẫu nước tại cầu Đồng Chúi - xã Tân Vinh – Lương Sơn
20	Sông Bùi – xã Tân Vinh – Lương Sơn	M20	105°31'55.90"	20°52'0.84"	Mẫu nước sông Bùi, gần Cty cổ phần Việt Pháp xã Tân Vinh – Lương Sơn
21	Hồ Đàm Bài - xã Thịnh Minh – Tp Hòa Bình	M21	105°22'36.22"	20°58'33.07"	Mẫu nước hồ Đàm Bài - xã Thịnh Minh – Tp Hòa Bình
22	Chân Cầu đen - Ngòi Sủ - P. Đồng Tiến Tp Hòa	M22	105°21'22.08"	20°48'5.05"	Mẫu nước mặt tại suối Chân Cầu đen - Ngòi Sủ -

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
	Bình				P. Đồng Tiến Tp Hòa Bình
23	Hồ Hữu Nghị, cạnh trạm biến áp phường Hữu Nghị - Tp Hòa Bình	M23	105°20'7.83"	20°50'11.13"	Mẫu nước mặt hồ Hữu Nghị, cạnh trạm biến áp phường Hữu Nghị - Tp Hòa Bình
24	Đập Cầu Bằng - xã Tây Phong – Cao Phong	M24	105°18'36.46"	20°40'36.47"	Mẫu nước tại đập Cầu Bằng - xã Tây Phong – Cao Phong
25	Suối Đúng sau KCN Sông Đà - TP Hòa Bình	M25	105°20'6.56"	20°49'38.21"	Mẫu nước mặt lấy tại chân cầu Đúng sau KCN Sông Đà - TP Hòa Bình
26	Nước suối cạnh cầu Chăm Mát - Tp Hòa Bình	M26	105°20'34.05"	20°47'24.35"	Nước suối cạnh cầu Chăm Mát - Tp Hòa Bình
27	Nước sông Đà cuối thành phố, ở Phường Trung Minh – TP Hòa Bình	M27	105°21'5.05"	20°50'57.16"	Mẫu nước sông Đà tiếp giáp với bãi cát – Công ty TNHH Gia Bảo, cuối thành phố Hòa Bình, ở xã Trung Minh – TP Hòa Bình
28	Nước mặt suối Cái điểm giáp ranh với tỉnh Phú Thọ	M28	105015'03"	20056'42,8"	Nước mặt suối Cái điểm giáp ranh với tỉnh Phú Thọ
29	Nước mặt sông Bưởi giáp tỉnh Thanh Hóa	M29	105031'25,5"	20022'02,1"	Nước mặt sông Bưởi giáp tỉnh Thanh Hóa
30	Nước mặt sông Lạng đoạn giáp ranh với xã Thạch Bình, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	M30	105041'53,8"	20022'35,3"	Nước mặt sông Lạng đoạn giáp ranh với xã Thạch Bình, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
31	Sông Đà - xã Thịnh Minh – Tp. Hòa Bình	M31	105°19'10.43"	21°0'50.84"	Mẫu nước mặt tại bến xuất hàng trên Sông Đà của mỏ đá Tiến Phong - Xã Thịnh Minh – TP. Hòa Bình
II	Vị trí và các điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất				
1	Phường Hữu Nghị - TP Hòa Bình	NN1	105°20'7.90"	20°50'11.19"	Mẫu nước giếng hộ dân cạnh trạm biến áp Phường Hữu Nghị
2	Xã Mông Hóa – Tp Hòa Bình	NN2	105°26'5.29"	20°54'55.41"	Mẫu nước giếng trước cổng vào làng Đĩnh
3	Xã Tử Nê – Tân Lạc	NN3	105°17'48.67"	20°35'13.92"	Mẫu nước giếng Xã Tử Nê – Tân Lạc
4	Xã Nà Phòn – Mai Châu	NN4	105°2'53.65"	20°40'5.58"	Nước ngầm nhà ông Vi Văn Dời, xóm Nà Mèo, xã Nà Phòn, cạnh trạm biến áp
5	Xã Tân Minh – Đà Bắc	NN5	105°5'2.97"	20°56'35.78"	Nước ngầm trường mầm non xã Tân Minh, huyện Đà Bắc cạnh UBND xã

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
6	Xã Thạch Yên – Cao Phong	NN6	105°38'8.82"	20°26'52.32"	Hộ dân cạnh UBND xã Thạch Yên
7	Thị trấn Lương Sơn – Lương Sơn	NN7	105°31'43.70"	20°52'17.07"	Mẫu nước ngầm nhà dân, số nhà 72, TK2, thị trấn Lương Sơn, cạnh công huyện ủy Lương Sơn
8	Thị trấn Bo – Kim Bôi	NN8	105°30'23.03"	20°41'34.73"	Mẫu nước ngầm lấy tại nhà dân cạnh cửa hàng áo cưới Gia Linh
9	Xã Vũ Bình – Lạc Sơn	NN9	105°29'18.74"	20°27'19.77"	Mẫu nước ngầm gần UBND xã Vũ Bình
10	Xã Bảo Hiệu – Yên Thủy	NN10	105°38'8.85"	20°26'42.57"	Mẫu nước ngầm nhà dân cạnh ngã ba đường vào UBND xã
11	Xã Thống Nhất – Lạc Thủy	NN11	105°43'51.21"	20°30'25.79"	Mẫu nước ngầm lấy tại giếng nhà dân gần trường TH&THCS Liên Hòa
III	Vị trí và các điểm quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt				
1	Khu dân cư Phường Phương Lâm – Tp Hòa Bình	NT1	105°20'37.42"	20°49'4.55"	Cống thoát nước thải phía sau khách sạn Hải Dương – khu dân cư phường Phương Lâm
2		NT2	105°20'28.80"	20°49'13.68"	Rãnh thoát nước thải trước nhà số 05, đường Tăng Bạt Hổ, phường Phương Lâm
3	Khu dân cư Phường Tân Hòa - Tp Hòa Bình	NT3	105°20'3.36"	20°50'37.42"	Ngõ 15 phố Tuệ Tĩnh, phường Tân Hòa
4		NT4	105°20'10.02"	20°50'33.93"	Ngõ 15, phố La Văn Cầu, nhà số 24, cạnh công an phường Tân Hòa
5	Khu dân cư Thị trấn Mai Châu – Mai Châu	NT5	105°5'0.14"	20°39'47.89"	Rãnh thoát nước thải gần nhà nghỉ Ngọc Bách
6		NT6	105°4'59.93"	20°39'48.25"	Nước thải khu dân cư thị trấn Mai Châu (Rãnh thoát nước thải đối diện nhà nghỉ Ngọc Bách)
7	Khu dân cư Thị trấn Cao Phong – Cao Phong	NT7	105°19'18.26"	20°42'20.99"	Nước thải sinh hoạt tại cống thoát nước khu 5A, đối diện trung tâm Viễn thông cạnh chợ nông sản
8		NT8	105°19'33.61"	20°42'33.56"	Lối thoát nước đối diện công bệnh viện đa khoa huyện Cao Phong
9	Khu dân cư Thị trấn Đà Bắc - Đà Bắc	NT9	105°14'53.36"	20°52'47.99"	Cống thoát nước thải trước công chợ đầu mối nông sản Đà Bắc (lối đi xã Hiền Lương)
10		NT1	105°15'12	20°52'39.8	Rãnh thoát nước thải đối

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
		0	.33"	5"	diện đội thuế Đà Bắc
11	Khu dân cư Phường Kỳ Sơn – thành phố Hòa Bình	NT1 1	105°20'56 .30"	20°53'6.42 "	Rãnh thoát nước đối diện ngân hàng Agribank
12		NT1 2	105°20'50 .94"	20°53'6.60 "	Điểm cuối rãnh thoát nước trên trục đường từ Chi cục thuế đi công ty TNHH Gia Bảo
13	Khu dân cư Thị trấn Lương Sơn - Lương Sơn	NT1 3	105°31'54 .18"	20°52'8.06 "	Đối diện chợ Lương Sơn
14		NT1 4	105°31'45 .86"	20°52'23.8 1"	Tại rãnh thoát nước thải cạnh trường THCS Hùng Sơn – Lối vào Trung tâm y tế huyện Lương Sơn
15	Khu dân cư Thị trấn Bo - Kim Bôi	NT1 5	105°32'2. 54"	20°40'31.6 9"	Cống thoát nước ra sông Bôi phía sau Ban chỉ huy quân sự
16		NT1 6	105°32'15 .17"	20°40'27.1 7"	Rãnh thoát nước đầu ngầm qua sông Bôi đi xã Trung Bì
17	Khu dân cư Thị trấn Chi Nê – Lạc Thủy	NT1 7	105°46'38 .56"	20°29'23.3 6"	Cuối rãnh thoát nước thải của đường số 9, đối diện UBND huyện
18		NT1 8	105°46'52 .46"	20°29'32.1 0"	Cuối rãnh thoát nước thải của lối vào UBND TT. Chi Nê
19	Khu dân cư Thị trấn Hàm Trạm - Yên Thủy	NT1 9	105°37'17 .64"	20°23'43.4 7"	Gần cầu Hàng Trạm
20		NT2 0	105°37'15 .27"	20°23'50.3 2"	Cống chào khu dân cư khu phố 10
21	Khu dân cư Thị trấn Mãn Đức - Tân Lạc	NT2 1	105°16'51 .83"	20°36'41.3 3"	Cống thoát nước thải đầu đường rẽ vào mỏ đá Hùng Mạnh từ quốc lộ chính
22		NT2 2	105°16'36 .47"	20°37'16.0 9"	Cống thoát nước đối diện nhà số 117, khu 3, thị trấn Mãn Đức
23	Khu dân cư Thị trấn Vụ Bản - Lạc Sơn	NT2 3	105°26'44 .26"	20°27'48.2 4"	Cuối rãnh thoát nước thải, tại ngầm qua sông, cách trường trung tâm giáo dục thường xuyên khoảng 50m
24		NT2 4	105°26'38 .84"	20°27'58.2 1"	Lối thoát nước thải ra bờ sông Bưởi đối diện sân vận động
25	Khu dân cư Xã Yên Mông – Tp Hòa Bình (VT2 Sông Đà)	NT2 5	105°20'37 .08"	20°55'0.39 "	Nước thải sinh hoạt khu dân cư xóm Khang Đình, xã Yên Mông, TP Hòa Bình
26		NT2 6	105°20'36 .80"	20°56'5.39 "	Nước thải sinh hoạt tại rãnh thoát nước thải của

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
					các hộ dân xóm Trường Yên, xã Yên Mông, TP Hòa Bình
27	Khu dân cư Thịnh Minh – Phường Kỳ Sơn	NT2 7	105°21'13 .76"	20°59'19.4 6"	Nhà ông Đinh Văn Bính, Xóm Quốc, cách bia làng văn hóa quốc phòng 50m, phía UBND xã Thịnh Minh
28		NT2 8	105°21'9. 57"	20°59'20.2 9"	Nhà ông Đinh Ngọc Thanh, xóm Quốc, cách bia làng văn hóa quốc phòng 100m về phía xã Hợp Thịnh cũ
29	Khu dân cư Xã Cao Sơn - Lương Sơn	NT2 9	105°30'10 .81"	20°49'58.0 2"	Rãnh thoát nước gần trường THCS xã Cao Sơn (trước là xã Cao Rằm)
30		NT3 0	105°30'7. 72"	20°49'53.2 0"	Tại rãnh thoát nước gần nhà văn hóa xóm Quê Sụ
31	Khu dân cư Xã Vĩnh Tiến – Kim Bôi	NT3 1	105°27'37 .98"	20°45'0.60 "	Rãnh thoát nước đối diện V'resort
32		NT3 2	105°27'10 .18"	20°44'52.4 1"	Rãnh thoát nước cách cây xăng Sơn Nhật 200m phía cây xăng Minh Tiến
33	Khu dân cư Xã Khoan Dụ – Lạc Thủy	NT3 3	105°45'58 .23"	20°28'54.0 4"	Rãnh thoát nước cách giáo xứ Khoan Dụ 100m
34		NT3 4	105°45'53 .57"	20°28'55.3 4"	Rãnh thoát nước thải, công làng thôn Liên Hồng
35	Khu dân cư Xã Yên Trị - Yên Thủy	NT3 5	105°38'26 .73"	20°21'24.5 9"	Rãnh nước gần nhà văn hóa thôn Tân Thịnh, xã Yên Trị
36		NT3 6	105°39'48 .44"	20°21'32.5 9"	Rãnh nước gần UBND xã Yên Trị
37	Khu dân cư Xã Xăm Khòe - Mai Châu	NT3 7	104°59'4. 49"	20°38'37.5 2"	Rãnh nước cạnh cột mốc cách Mai Châu 19km
38		NT3 8	104°59'4. 73"	20°38'37.1 3"	Nước thải sinh hoạt hộ gia đình đại lý gas Hải Anh, cạnh cột mốc cách Mai Châu 19km
39	Khu dân cư Xã Tử Nê - Tân Lạc	NT3 9	105°17'47 .81"	20°34'58.3 4"	Cuối rãnh thoát nước đối diện cây xăng Mùng Chùa
40		NT4 0	105°17'48 .57"	20°35'13.9 9"	Rãnh thoát nước thải sinh hoạt gần ngã ba của nhà văn hóa xóm Chùa
41	Khu dân cư Xã Vũ Lâm - Lạc Sơn	NT4 1	105°28'52 .07"	20°26'6.59 "	Rãnh thoát nước đầu cầu phía CHXD Khánh Hào
42		NT4 2	105°28'52 .21"	20°26'6.72 "	Rãnh thoát nước thải đầu cầu hướng đầu cầu đi Yên Thủy

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
43	Khu dân cư Xã Hợp Phong – Cao Phong	NT4 3	105°22'22 .26"	20°42'9.88 "	Rãnh thoát nước chung của một số hộ dân xóm Rú 1, xã Hợp Phong, huyện Cao Phong
44		NT4 4	105°21'48 .73"	20°42'12.0 0"	Cách UBND xã Xuân Phong 200m phía thị trấn Cao Phong
45	Khu dân cư Xã Trung Thành - Đà Bắc	NT4 5	105°5'24. 12"	20°52'46.4 3"	Khu dân cư trung tâm xã Trung Thành - Đà Bắc
46		NT4 6	105°5'14. 14"	20°53'11.8 0"	Khu dân cư gần trường THCS xã Trung Thành - Đà Bắc

PHỤ LỤC 21**DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư sử dụng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
A	Danh mục dự án của các Bộ, ngành Trung ương quản lý	
I	Giao thông	
1	Nâng cấp, cải tạo đường QL 6 đoạn tránh thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình	TP Hoà Bình
2	Đường kết nối giữa khu du lịch Hồ Hoà Bình đến Khu du lịch Đồng Tâm, Khu du lịch Tam Chúc tỉnh Hà Nam – QL.6Đ	Hoà Bình - Hà Nam
3	ĐA xây dựng đoạn cao tốc Ba Vì (Hà Nội) – Chợ Bền (Hoà Bình), địa bàn tỉnh Hoà Bình (Cao tốc Bắc – Nam phía Tây CT.02)	Hà Nội – Hoà Bình
4	Dự án cải tạo, nâng cấp QL.12B, địa phận tỉnh Hoà Bình (Đoạn 1: Từ Km 30+200 ÷ Km41+680 và Đoạn 2: Từ Km53+600 ÷ Km94+00 (ngã ba giao với QL.6)	Tỉnh Hoà Bình
5	Xây dựng tuyến tránh QL.6, đoạn qua đèo Thung Khe, địa phận tỉnh Hoà Bình	Huyện Tân Lạc
6	Tuyến tránh QL.6 (đoạn tránh dốc Cun, thành phố Hoà Bình và đoạn tránh thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình)	TP Hoà Bình – huyện Cao Phong
7	Cải tạo, nâng cấp QL.70B đoạn Km132+720 - Km142+760	Huyện Đà Bắc
8	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 15 từ Km0 - Km20	Huyện Mai Châu
9	5 tuyến đường CT229 (TSA, X, Y, T, C)	TP Hoà Bình
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến ĐT.433 đoạn từ Km13+900-Km90+00 (Quốc lộ 32D)	Huyện Đà Bắc
11	Dự án đầu tư xây dựng đường tránh Quốc lộ 6, qua thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình.	Huyện Tân Lạc
12	Xây dựng QL.37C, đoạn qua tỉnh Hoà Bình (Tuyến nối QL.37B, QL.10, QL.38B, QL.1 với đường HCM)	Huyện Lạc Thủy
II	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi	
1	Dự án Hồ chứa nước Thượng Tiến	Huyện Kim Bôi
2	Dự án Hồ chứa nước Cánh Tạng	Huyện Lạc Sơn
B	Danh mục dự án do địa phương quản lý	
I	Giao thông	
1	Cao tốc Hoà Bình - Mộc Châu (đoạn từ Km19+000-Km53+000 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình)	Hoà Bình - Sơn La

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
2	Đường Liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu)	Kim Bôi – TP Hòa Bình - Đà Bắc
3	Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai Hà Nội (giai đoạn 1)	Lương Sơn
4	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến xã Dân Chủ kết nối với Quốc lộ 6	TP Hòa Bình
5	Đường nối từ Quốc lộ 6 đi Độc Lập, Đú Sáng, đường 12B	Huyện Kim Bôi
6	Đường Quang Tiến - Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình (giai đoạn 1)	TP Hòa Bình
7	Đường từ thị trấn Lạc Sơn và khu vực đồi Thung xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
8	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 450 xã Sơn Thủy huyện Mai Châu	Huyện Mai Châu
9	Đường Ngòi Hoa - Quốc lộ 6	Huyện Tân Lạc
10	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 436 (đoạn Km0+00 - Km7+00)	Tỉnh Hòa Bình
11	Đường từ Quốc lộ 6 đến khu công nghiệp Nhuận Trạch huyện Lương Sơn	Lương Sơn
12	Đường xuyên tâm thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	Huyện Mai Châu
13	Đường Thị trấn Đà Bắc - Thanh Sơn, Phú Thọ	Huyện Đà Bắc
14	Đầu tư mở rộng đường Hòa Lạc - Hòa Bình theo hình thức PPP có sử dụng vốn ngân sách nhà nước	TP Hòa Bình
15	Đường liên huyện từ thị trấn Bo đi huyện Yên Thủy	Huyện Yên Thủy
II	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi	
1	Kè chống sạt lở, chỉnh trị dòng chảy, nạo vét gia cố bờ sông Bùi đoạn TT. Lương Sơn	Lương Sơn
2	Các dự án bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Hòa Bình
3	Dự án cấp bách đê ngăn lũ chống ngập úng Pheo - Chẹ hạ lưu sông Đà, phường Kỳ Sơn	TP Hòa Bình
4	Dự án Khắc phục cấp bách sạt lở khu vực tổ 15 phường Đồng Tiến, tổ dân phố Ngọc 2, phường Trung Minh và đoạn cầu Hòa Bình 3, thành phố Hòa Bình	TP Hòa Bình
5	Dự án kè chống sạt lở và tạo cảnh quan 2 bên bờ sông Đà	TP Hòa Bình
6	Trung tâm hỗ trợ nông nghiệp sáng tạo	TP Hòa Bình
7	Nâng cấp đường 438 thành đê kết hợp giao thông chạy lũ từ Phú Nghĩa, Khoan Dụ đến Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy
8	Đê ngăn lũ kết hợp giao thông thị trấn Ba Hàng Đồi, xã Phú Thành	Huyện Lạc Thủy
9	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ, giảm ngập lụt cho lưu vực sông Lạng	Huyện Yên Thủy
10	Đầu tư, nâng cấp đê Ngọc Lương	Huyện Yên Thủy
III	Lĩnh vực văn hoá, thể thao	
1	Tổ hợp trung tâm hội nghị, thư viện và bảo tàng tỉnh	TP Hòa Bình

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
2	Dự án Xây dựng khu không gian bảo tồn Di sản văn hóa Mo Mường gắn với dịch vụ du lịch tại xã Hợp Phong, huyện Cao Phong, Lạc Sơn	Huyện Cao Phong
3	Khu thể dục thể thao đa năng tại thành phố Hòa Bình và các sân vận động thể thao/trung tâm đa năng/nhà thi đấu	Thành phố Hòa Bình và các huyện
IV	Công nghệ thông tin	
1	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Hòa Bình và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số	Tỉnh Hòa Bình
V	Khoa học và Công nghệ	
1	Khu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tập trung	TP Hòa Bình hoặc Cao Phong, Lương Sơn
2	Khu cơ sở kỹ thuật và ươm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực phía Bắc trong lĩnh vực nông sản, thực phẩm và ngành, lĩnh vực khác có liên quan	TP Hòa Bình
3	Khu phức hợp Công nghệ thông tin tập trung	TP Hòa Bình
VI	Lĩnh vực an sinh - xã hội	
1	Đền Thờ tưởng niệm liệt sỹ tỉnh Hòa bình	Thành phố Hòa Bình
2	Cơ sở Bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	Huyện Kim Bôi
3	Xây dựng Cơ sở Cai nghiện ma túy số II, huyện Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
4	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mở rộng Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Hòa Bình	TP Hòa Bình
VII	Lĩnh vực Giáo dục – Đào tạo	
1	Trường THPT Kim Bôi	Huyện Kim Bôi
2	Trường THPT Mai Châu	Huyện Mai Châu
3	Trường Trung học phổ thông Công Nghiệp	TP Hòa Bình
4	Đầu tư mở rộng Trường Chính trị tỉnh Hòa Bình	TP Hòa Bình
5	Xây dựng trường đại học trên cơ sở sáp nhập và nâng cấp từ trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình, Cao đẳng y tế Hòa Bình và Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Hòa Bình	TP Hòa Bình
VIII	Lĩnh vực Y tế	
1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh	TP Hòa Bình
2	Trung tâm Y tế Cao Phong	Huyện Cao Phong
3	Bệnh viện đa khoa Lương Sơn	Huyện Lương Sơn
4	Trung tâm y tế huyện Đà Bắc (Cơ sở 2)	Huyện Đà Bắc
5	Dự án đầu tư xây dựng 03 trung tâm y tế huyện, tỉnh Hòa Bình	Yên Thủy, Lạc Sơn, TPHB
VI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
1	Đầu tư xây dựng các trụ sở công an xã	Tỉnh Hòa Bình
VII	Dự án ODA	
1	Dự án Phát triển hạ tầng du lịch tỉnh Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình
2	Dự án kết nối hạ tầng giao thông thủy lợi tỉnh Hòa Bình với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia	Tỉnh Hòa Bình
3	Dự án Cầu Hòa Bình 6 và đường dẫn	TP Hòa Bình
4	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	TP Hòa Bình
5	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu TT Kỳ Sơn	TP Hòa Bình

B. Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
I	Công nghiệp	
I.1	Hạ tầng khu công nghiệp	
1	KCN Lạc Thịnh	Huyện Yên Thủy
2	KCN Thanh Hà	Huyện Lạc Thủy
3	KCN Nam Lương Sơn	Huyện Lương Sơn
4	KCN Thịnh Minh	Thành phố Hòa Bình
5	KCN - Đô thị - Dịch vụ Tân Vinh	Huyện Lương Sơn
6	KCN Thanh Cao	Huyện Lương Sơn
7	KCN - Đô thị - Dịch vụ Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy
8	KCN Yên Thịnh	Huyện Yên Thủy
9	KCN - Đô thị - Dịch vụ Tân Phong	Huyện Lạc Sơn
10	KCN Thanh Hối	Huyện Tân Lạc
11	KCN Cao Sơn	Huyện Đà Bắc
12	KCN Nhuận Trach	Huyện Lương Sơn
13	KCN Bình Phú	TP Hòa Bình
I.2	Hạ tầng cụm công nghiệp	
1	CCN Thịnh Minh 1	TP Hòa Bình
2	CCN Mông Hóa	TP Hòa Bình
3	CCN Kỳ Sơn	TP Hòa Bình
4	CCN Thanh Sơn	Huyện Lương Sơn
5	CCN Suối Nậy	Huyện Lương Sơn
6	CCN Tiến Sơn	Huyện Lương Sơn
7	CCN Tiến Sơn 2	Huyện Lương Sơn
8	CCN Thanh Cao 1	Huyện Lương Sơn
9	CCN Thanh Cao 5	Huyện Lương Sơn
10	CCN Xuân Dương	Huyện Lương Sơn
11	CCN Cao Dương	Huyện Lương Sơn
12	CCN Sơn Hà	Huyện Lương Sơn
13	CCN Đông Tâm II	Huyện Lạc Thủy
14	CCN Thống Nhất	Huyện Lạc Thủy
15	CCN Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
16	CCN Dũng Phong	Huyện Cao Phong
17	CCN Tây Phong	Huyện Cao Phong
18	CCN Đú Sáng	Huyện Kim Bôi
19	CCN Nuông Dăm	Huyện Kim Bôi
20	CCN Tú Lý	Huyện Đà Bắc
21	CCN Cao Sơn	Huyện Đà Bắc
22	CCN Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy
23	CCN Bảo Hiệu 2	Huyện Yên Thủy
24	CCN Khoang Rào	Huyện Lạc Sơn
25	CCN Đàm Đuống	Huyện Lạc Sơn
I.3	Các dự án sản xuất công nghiệp	
1	Nhà máy sản xuất xi măng	Huyện Lạc Thủy
2	Nhà máy sản xuất vôi và bột nhẹ	Huyện Lạc Thủy
3	Nhà máy sản xuất xi măng	Huyện Lương Sơn
4	Nhà máy sản xuất xi măng	Huyện Yên Thủy
I.4	Các dự án thuộc lĩnh vực nông, lâm, thủy sản	
1	Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao	Huyện Lạc Sơn, huyện Yên Thủy
II	Dự án sân golf	
1	Sân golf tại xã Trung Minh	TP Hòa Bình
2	Sân golf Phúc Tiến	TP Hòa Bình
3	Sân golf Kỳ Sơn	TP Hòa Bình
4	Sân golf Quốc tế Quang Tiến	TP Hòa Bình
5	Cụm sân golf phía Bắc thành phố Hòa Bình	TP Hòa Bình
6	Cụm sân golf bờ phải sông Đà	TP Hòa Bình
7	Cụm sân golf bờ trái sông Đà	TP Hòa Bình và huyện Đà Bắc
8	Cụm sân golf phía Bắc huyện Lương Sơn	Huyện Lương Sơn và TP Hòa Bình
9	Cụm sân golf tại xã Cao Sơn	Huyện Lương Sơn
10	Cụm sân golf Kim Bôi	Huyện Kim Bôi
11	Cụm sân golf Tân Lạc	Huyện Tân Lạc
12	Cụm sân golf Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
13	Cụm sân golf Lạc Thủy	Huyện Lạc Thủy
14	Cụm sân golf Yên Thủy	Huyện Yên Thủy

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
15	Cụm sân golf Mai Châu	Huyện Mai Châu
III	Dự án nhà ở đô thị, đô thị sinh thái	
1	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Hồ Khả	Huyện Lạc Sơn
2	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Đồi Thung	Huyện Lạc Sơn
3	Quần thể khu đô thị sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp và hệ thống cáp treo Cuối Hạ	Huyện Kim Bôi
4	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị tại thành phố Hòa Bình và trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh	Thành phố Hòa Bình, trung tâm các huyện
5	Khu dân cư nông thôn mới, hạ tầng tái định cư và nhà ở Quý Hòa	Huyện Lạc Sơn
6	Khu đô thị Mông Hóa	Thành phố Hòa Bình
7	Khu nhà vườn cao cấp	Huyện Kim Bôi
8	Khu nhà ở đô thị tại phường Dân Chủ	Thành phố Hòa Bình
9	Khu đô thị phức hợp Lương Sơn Xanh	Huyện Lương Sơn
IV	Dự án du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm	
1	Khu du lịch Quốc gia hồ Hòa Bình	
-	Hạ tầng khu đô thị sinh thái, Trung tâm dịch vụ hỗn hợp (phân khu 1)	Thành phố Hòa Bình
-	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, vui chơi giải trí, TDTT (phân khu 2)	Huyện Đà Bắc và huyện Cao Phong
-	Khu du lịch sinh thái trải nghiệm tự nhiên hoang dã, nghiên cứu khoa học (phân khu 3)	Huyện Cao Phong và huyện Đà Bắc
-	Khu du lịch vịnh Ngòi Hoa - Thung Nai - Suối Hoa (phân khu 4)	Huyện Cao Phong và Huyện Tân Lạc
-	Khu dịch vụ du lịch tại xã Phúc Sạn (phân khu 5)	Huyện Mai Châu
-	Khu du lịch thiên nhiên hoang dã sinh thái tự nhiên gắn với Khu BTTN Phu Canh (phân khu 6)	Huyện Đà Bắc
2	Đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa, hạ tầng các khu, điểm du lịch của tỉnh	Thành phố Hòa Bình, các huyện: Đà Bắc, Cao Phong, Tân Lạc, Mai Châu
3	Khu du lịch sinh thái, trải nghiệm văn hóa Mai Châu	Huyện Mai Châu
4	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng khoáng nóng	Huyện Kim Bôi, Yên Thủy, Lạc Sơn
5	Du lịch sinh thái gắn với các khu BTTN	Các khu BTTN của tỉnh
6	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm, vui chơi giải trí, thể thao gắn với bản sắc văn hóa dân tộc	Địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh
7	Khu du lịch sinh thái và Trung tâm dưỡng lão	Huyện Kim Bôi
8	Tuyến cáp treo nối xã Phú Nghĩa, huyện Thủy, tỉnh Hòa Bình với xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình và huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội
9	Khu du lịch văn hóa và nghỉ dưỡng Lạc Thủy	Huyện Lạc Thủy

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
10	Khu nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái hồ Hòa Bình.	Huyện Tân Lạc
11	Khu du lịch sinh thái Ngòi Hoa	Huyện Tân Lạc
12	Khu du lịch sinh thái Thung Nai	Huyện Cao Phong
13	Khu du lịch sinh thái và nhà ở Toàn Sơn - Hòa Bình	Đà Bắc, thành phố Hòa Bình

PHỤ LỤC 22**DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH HÒA BÌNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:100.000
2	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên	1:100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	1:100.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển khu cụm công nghiệp	1:100.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản	1:100.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển dịch vụ, du lịch, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích	1:100.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển văn hóa, thể thao; giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; an sinh xã hội; khoa học và công nghệ	1:100.000
8	Bản đồ hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động; phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh; phát triển thông tin và truyền thông tỉnh	1:100.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
10	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	1:100.000
11	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi; hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải	1:100.000
12	Bản đồ hiện trạng môi trường, thiên nhiên và đa dạng sinh học	1:100.000
13	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
14	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước	1:100.000
15	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1:100.000
16	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
17	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
18	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
19	Bản đồ phương án phát triển dịch vụ; du lịch	1:100.000
20	Bản đồ phương án phát triển văn hóa, thể thao; giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; an sinh xã hội; khoa học và công nghệ	1:100.000
21	Bản đồ phương án phát triển khu cụm công nghiệp	1:100.000
22	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	1:100.000
23	Bản đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện; phát triển thông tin và truyền thông; phát triển hạ tầng viễn thông thụ động	1:100.000
24	Bản đồ phương án phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải; phương án thoát nước xử lý chất thải rắn và nghĩa trang	1:100.000

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
25	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất	1:100.000
26	Bản đồ phương án thăm dò khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
27	Bản đồ phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước	1:100.000
28	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, thiên nhiên và đa dạng sinh học	1:100.000
29	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai, thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu	1:100.000
30	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện (huyện Kim Bôi, Yên Thủy, Lạc Thủy, Mai Châu, Lạc Sơn)	1:100.000
31	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện (huyện Đà Bắc, Cao Phong, Lương Sơn, Tân Lạc, Thành phố Hòa Bình)	1:100.000
32	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện	1:100.000
33	Bản đồ chuyên đề - Bản đồ phát triển vùng khó khăn	1:100.000